

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2362/QĐ-ĐHNT-QLKH ngày 30 tháng 12 năm 2014)

Tên chương trình:	Cử nhân Luật
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Luật
Mã số:	52380101
Chuyên ngành:	- Luật Thương mại quốc tế (International Trade Law) - Luật kinh doanh quốc tế (International Business Law)
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung:

Mục tiêu chung của Chương trình là đào tạo cử nhân ngành Luật, chuyên ngành Luật thương mại quốc tế và Luật kinh doanh quốc tế, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có tư duy tổng hợp về pháp luật, sử dụng thông thạo tiếng Anh, có khả năng vận dụng kiến thức pháp luật trong hoạt động thương mại kinh doanh quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực phục vụ cho tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể (Kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp, trình độ ngoại ngữ, tin học...)

Chương trình đào tạo ngành Luật, chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế và Luật Kinh doanh Quốc tế nhằm mục tiêu cụ thể sau:

1. Sinh viên ngành luật (chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế và Luật Kinh doanh quốc tế) sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Ngoại thương sẽ nắm vững những kiến thức cơ bản về pháp luật và các kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực pháp luật thương mại, kinh doanh quốc tế.

Sinh viên chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế sẽ được trang bị những kiến thức chuyên sâu về pháp luật quốc tế trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, pháp luật về sở hữu trí tuệ, các vấn đề về bán phá giá, tự vệ thương mại, giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế...

Sinh viên chuyên ngành Luật Kinh doanh quốc tế sẽ được trang bị những kiến thức chuyên sâu về pháp luật hợp đồng thương mại quốc tế, pháp luật về đầu tư, pháp luật doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh quốc tế, đặc biệt là giải quyết tranh chấp bằng trọng tài quốc tế.

2. Cùng với các kiến thức nói trên, thông qua các phương pháp học tập đa dạng, sinh viên được trang bị các kỹ năng mềm (như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian...) và các kỹ năng thực hành pháp luật cơ bản như kỹ năng giao tiếp với khách hàng, kỹ năng nói, viết và nghiên cứu pháp luật, kỹ năng phân tích án lệ, kỹ năng tư vấn, kỹ năng tranh tụng, kỹ năng đàm phán hợp đồng thương mại, kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại, kinh doanh quốc tế... Ngoài ra, sinh viên ngành luật còn thành thạo kỹ năng tin học thông thường, thông thạo tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh pháp lý.

3. Sinh viên tốt nghiệp ngành luật tại trường Đại học Ngoại Thương có tác phong làm việc chuyên nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, có đạo đức nghề luật, có khả năng làm việc tại các môi trường quốc tế mang tính cạnh tranh cao.

4. Sinh viên tốt nghiệp ngành luật tại ĐH Ngoại Thương có thể làm việc tại các cơ quan tư pháp của Nhà nước như Tòa án, Viện kiểm sát. Sinh viên có thể theo học tiếp để lấy chứng chỉ luật sư và hành nghề luật sư tại các văn phòng/công ty luật trong nước và nước ngoài. Sinh viên có khả năng làm việc tại cơ quan quản lý Nhà nước (các Bộ, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các cấp), cơ quan nghiên cứu, giảng viên của các cơ sở đào tạo về lĩnh vực pháp luật thương mại, kinh doanh quốc tế.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế có thể đảm nhiệm vị trí chuyên gia pháp lý tại các tổ chức quốc tế như WTO, WB, IMF...

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Luật Kinh doanh quốc tế có thể làm việc tại bộ phận pháp chế của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Với những kiến thức và kỹ năng nói trên, sinh viên tốt nghiệp ngành Luật có khả năng tiếp tục học tập nâng cao tại các trường đại học trong nước và ở nước ngoài, đáp ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 136 tín chỉ, trong đó:

- *Kiến thức giáo dục đại cương:* 43 tín chỉ

- *Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:* 93 tín chỉ

Ghi chú:

- Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên được lựa chọn chương trình đào tạo riêng cho mình dưới sự tư vấn, đề xuất của cố vấn học tập theo chương trình chung được trình bày ở trên.

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp PTTH hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, căn cứ theo Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Chương trình đào tạo thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 kỳ hoàn thành khóa luận hoặc thực tập tại cơ sở thực tế. Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo và Quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo quy định của trường.

6. Thang điểm

Sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10, quy đổi thành điểm chữ A, B, C, D, F theo quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, căn cứ theo Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

7. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
7.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		43				
7.1.1	Lý luận chính trị		10				
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	2	20	10	20	Không
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	3	30	15	30	TRI102
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	20	10	20	TRI103 TRI102
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	3	30	15	30	TRI103 TRI102
7.1.2	Khoa học xã hội- nhân văn, Nghệ thuật, Toán-Tin học		33				
7.1.2.1	Các học phần bắt buộc		15				
1.	Tin học đại cương	TIN202	3	30	15	30	Không
2.	Logic học, phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học	TRI201	3	30	15	30	Không
3.	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	30	15	30	Không
4.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	PPH104	2	20	10	20	TIN202
5.	Xã hội học đại cương	XHH101	2	20	10	20	Không
6.	Tâm lý học đại cương	TLH101	2	20	10	20	Không
7.1.2.2	Các học phần tự chọn		3				

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
1.	Kinh tế vi mô	KTE201	3	30	15	30	Không
2.	Kinh tế vĩ mô	KTE203	3	30	15	30	Không
7.1.3	<i>Ngoại ngữ (SV đạt chuẩn ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)</i>		15				
1.	Ngoại ngữ 1	TAN131	3	30	60	0	Không
2.	Ngoại ngữ 2	TAN132	3	30	60	0	TAN131
3.	Ngoại ngữ 3	TAN231	3	30	60	0	TAN132
4.	Ngoại ngữ 4	TAN232	3	30	60	0	TAN231
5.	Ngoại ngữ 5	TAN331	3	30	60	0	TAN232
7.1.4	<i>Giáo dục thể chất</i>						
1.	Giáo dục thể chất				150		
7.1.5	<i>Giáo dục quốc phòng, an ninh</i>						
1.	Giáo dục quốc phòng, an ninh				165		
7.2	<i>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>		93				
7.2.1	<i>Kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành và ngành)</i>		9				

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
1.	Lý luận Nhà nước và pháp luật	PLU103	4	45	15	45	TRI102
2.	Luật Hiến pháp	PLU218	3	30	15	30	PLU103
3.	Luật học so sánh	PLU202	2	20	10	20	PLU103 PLU218
7.2.2	<i>Khối kiến thức ngành</i>		48				
4.	Luật Hành chính	PLU204	3	30	15	30	PLU103 PLU218
5.	Luật Hình sự	PLU225	3	30	15	30	PLU103
6.	Luật Dân sự phần chung	PLU207	3	30	15	30	PLU103
7.	Luật Dân sự phần riêng	PLU208	2	20	10	20	PLU207
8.	Luật Tố tụng Dân sự	PLU216	2	20	10	20	PLU208 PLU209
9.	Luật tố tụng hình sự	PLU210	2	20	10	20	PLU225
10.	Luật hôn nhân và gia đình	PLU209	2	20	10	20	PLU207
11.	Luật Thương mại	PLU217	3	30	15	30	PLU207
12.	Luật Lao động	PLU223	3	30	15	30	PLU207
13.	Luật Đất đai và Môi trường	PLU428	3	30	15	30	PLU204
14.	Công pháp Quốc tế	PLU307	3	30	15	30	PLU218

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
15.	Tư pháp Quốc tế	PLU308	3	30	15	30	PLU208
16.	Pháp luật Tài chính - Ngân hàng	PLU302	3	30	15	30	PLU103
17.	Pháp luật về Cạnh tranh	PLU424	3	30	15	30	PLU217
18.	Pháp luật về Sở hữu trí tuệ	PLU426	3	30	15	30	PLU207
19.	Tiếng Anh pháp lý cơ bản	PLU311	2	20	10	20	TAN301
20.	Tiếng Anh pháp lý nâng cao	PLU312	2	20	10	20	PLU311
21.	Kỹ năng thực hành pháp luật	PLU313	3	15	30	15	PLU216 PLU210
7.2.3	Khối kiến thức chuyên ngành		15				
7.2.3.1	Chuyên ngành PL TMQT		15				
1.	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301	3	30	15	30	KTE203
2.	Pháp luật quốc tế về Thương mại Hàng hóa	PLU454	2	20	10	20	TMA301 PLU307 PLU217
3.	Pháp luật quốc tế về Thương mại Dịch vụ	PLU453	2	20	10	20	TMA301 PLU307 PLU217
4.	Pháp luật về Đầu tư	PLU417	2	20	10	20	TMA301

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
							PLU217
5.	Các biện pháp đảm bảo công bằng trong TMQT	PLU431	3	30	15	30	TMA301 PLU307 PLU217
6.	Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế	PLU409	3	30	15	30	TMA301 PLU307 PLU217
7.2.3.2	Chuyên ngành Pháp luật KDQT		15				
1.	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	3	30	15	30	KTE201
2.	Pháp luật Hợp đồng trong Kinh doanh quốc tế	PLU432	2	30	15	30	TMA302 PLU308 PLU217
3.	Pháp luật doanh nghiệp	PLU401	3	30	15	30	TMA302 PLU217
4.	Pháp luật về đầu tư	PLU417	2	30	15	30	TMA302 PLU217
5.	Pháp luật hàng hải	PLU433	2	20	10	20	TMA302 PLU308 PLU217
6.	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh quốc tế	PLU409	3	30	15	30	TMA302 PLU308 PLU217

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
7.2.4	<i>Khởi kiến thức tự chọn chung</i>		9				
7.	Pháp luật thương mại quốc tế	PLU422	3	30	15	30	PLU305
8.	Pháp luật kinh doanh quốc tế	PLU410	3	30	15	30	PLU306
9.	Luật hợp đồng so sánh	PLU314	2	20	10	20	PLU208
10.	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	PLU434	2	20	10	20	PLU212
11.	Pháp luật điều chỉnh Thương mại điện tử	PLU430	3	30	15	30	PLU212
12.	Pháp luật Hải quan	PLU404	2	20	10	20	PLU204
13.	Pháp luật về Thuế	PLU416	2	20	10	20	TMA301
14.	Kinh tế quốc tế	KTE308	3	30	15	30	KTE203
15.	Pháp luật trong hoạt động kinh tế đối ngoại	PLU419	3	30	15	30	PLU308
16.	Đàm phán kinh tế quốc tế	KTE327	3	30	15	30	KTE308
17.	Quan hệ kinh tế quốc tế	KTE306	3	30	15	30	KTE203
18.	Quản trị học	QTR303	3	30	15	30	KTE201
19.	Nguyên lý kế toán	KET201	3	30	15	30	KTE201
20.	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA304	3	30	15	30	TMA302
21.	Thanh toán quốc tế	TCH4	3	30	15	30	TMA30

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
		12				2	
7.2.5	<i>Thực tập giữa khóa</i>	PLU501	3				
7.2.6	<i>Học phần tốt nghiệp (chọn 1 trong 2)</i>	PLU511	9				
7.2.6.1	<i>Tự chọn có điều kiện</i>		9				
	Khóa luận tốt nghiệp	PLU521	9				
7.2.6.2	<i>Tự chọn</i>		9				
1	Học phần tốt nghiệp: chọn 1 trong 2 học phần: + Phương pháp và thực hành NCKH + Một trong các học phần thuộc kiến thức tự chọn chung		3				
2	Thực tập tốt nghiệp	PLU511	6				